

TÌM HIỂU BIỆN PHÁP TU TỪ SO SÁNH, ẨN DỤ, NHÂN HÓA TRONG CÁC VĂN BẢN Ở SGK TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC

GVHD: TS. Nguyễn Thị Nga

SVTH : Nguyễn Thị Long
ĐHGD Tiểu học, Khóa 50

Tóm tắt: Là giáo viên trong tương lai, tìm hiểu các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nhân hóa trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học là một việc làm cần thiết. Qua quá trình nghiên cứu góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận về biện pháp tu từ, tạo cơ sở kiến thức vững chắc cho giáo viên trong dạy học Tiếng Việt. Việc phân tích tần số xuất hiện và giá trị biểu đạt của chúng được thể hiện trong đề tài là con đường thuận lợi giúp giáo viên cảm nhận được nét đặc sắc của biện pháp tu từ sử dụng trong các văn bản. Từ đó mang đến cho học sinh Tiểu học những thông điệp quý giá về cuộc sống để hình thành cách sống, cách làm người. Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề chúng tôi chọn đề tài này để nghiên cứu.

1. MỞ ĐẦU

Trong cuộc sống, làm thế nào để người khác nghe, hiểu, học và cảm thấy thích thú điều mình muốn nói. Câu trả lời đó là chúng ta phải biết sử dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, tiếng Việt là một ngôn ngữ có tính thẩm mỹ cao “có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay.” (Đặng Thai Mai). Từ ngữ tiếng Việt phong phú, đa dạng, tinh tế, giàu hình ảnh và có sức biểu cảm lớn nên việc tìm hiểu giá trị của nó có ý nghĩa thiết thực và có khả năng cao. Vì vậy, để sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt một cách chính xác, tinh thông thì chúng ta cần phải nghiên cứu và học tập không ngừng.

Môn Tiếng Việt ở Tiểu học là một hợp phần của nhiều phân môn, được phân bố đồng đều trong quá trình giáo dục. Nó có nhiệm vụ hình thành và phát triển cho học sinh các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp trong môi trường hoạt động của lứa tuổi. Vì vậy, để tìm hiểu khả năng ứng dụng của ngôn ngữ trong cuộc sống đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ phải phân tích cái hay, cái đẹp cũng như các giá trị biểu đạt của nó.

Chúng ta không thể đánh giá một văn bản là có giá trị chung chung mà phải chỉ rõ cái hay, cái đẹp nằm ở đâu, nó chuyển tải thông điệp gì cho cuộc sống. Điều đó đòi hỏi người **thăm** bình phải khai thác các biện pháp tu từ được tác giả dụng công thể hiện. Ở trường Tiểu học vấn đề này càng cần thiết hơn khi dạy học các phân môn Tiếng Việt. Học sinh muốn cảm nhận được giá trị của các văn bản trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học thì một trong những việc làm không thể thiếu đó chính là nhận diện và chỉ rõ tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nhân hóa.

Một trong những yêu cầu không thể thiếu ở giáo viên Tiểu học là hiểu thấu đáo, cảm thụ sâu sắc các biện pháp tu từ. Nó không chỉ giúp giáo viên dạy các phân môn Tiếng Việt tốt hơn, mà còn là cơ sở giúp tiếp nhận văn chương, mở rộng tâm hồn,

nâng cao kỹ năng sống. Với những lý do trên, chúng tôi chọn đề tài: **“Tìm hiểu biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nhân hóa trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học”**.

2. NỘI DUNG

2.1. Biện pháp tu từ so sánh

2.1.1. Khái niệm

So sánh tu từ (còn gọi là so sánh hình ảnh) là một biện pháp tu từ trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại của thực tế khách quan không đồng nhất với nhau hoàn toàn mà chỉ có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả bằng hình ảnh một lối tri giác mới mẻ về đối tượng. [2, tr 154]

Cấu tạo đầy đủ của một phép so sánh thường 4 yếu tố:

Yếu tố 1: đối tượng được hoặc bị so sánh.

Yếu tố 2: phương diện so sánh.

Yếu tố 3: mức độ so sánh.

Yếu tố 4: đối tượng làm chuẩn để so sánh.

Trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, so sánh tu từ có số lần xuất hiện là 272 và được phân thành ba kiểu. Sau đây, chúng ta lần lượt tìm hiểu các kiểu so sánh tu từ:

2.1.2. So sánh ngang bằng

So sánh ngang bằng là so sánh có các đối tượng tương đương nhau về phương diện so sánh. [11]

Các từ chỉ quan hệ so sánh ngang bằng thường được sử dụng gồm: “*là, như, y như, giống như, tựa như, tựa như là, bao nhiêu...bấy nhiêu...*” để làm từ so sánh.

236 lần xuất hiện của kiểu so sánh ngang bằng trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học là số lượng tương đối lớn, chiếm 87% so sánh tu từ. Qua quá trình tìm hiểu, chúng tôi tạm chia so sánh ngang bằng thành hai kiểu sau:

** So sánh ngang bằng hoàn chỉnh*

So sánh ngang bằng hoàn chỉnh là so sánh có hình thức đầy đủ bốn yếu tố. Kiểu so sánh này được gọi là so sánh tu từ nổi. [11]

Chẳng hạn trong hình ảnh so sánh sau:

Chú bé loắt choắt

Cái xắc xinh xinh

Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh
Ca lô đội lệch
Mồm huýt sáo vang
Như con chim chích
Nhảy trên đường làng

[9, tr 139]

Nhà thơ Tố Hữu so sánh chú bé liên lạc như con chim chích ở một số phương diện như: loắt choắt, cái chân thoăn thoắt, cái đầu nghênh nghênh, mồm huýt sáo vang gợi mối liên tưởng cụ thể, tạo hình ảnh về vóc dáng, cử chỉ, hành động nhanh nhẹn đáng yêu của chú bé.

** So sánh ngang bằng không hoàn chỉnh*

So sánh ngang bằng không hoàn chỉnh là so sánh có cấu tạo khuyết một số yếu tố nhất định trong điều kiện cho phép. [11]

Chẳng hạn như trong bài thơ “Cây dừa”, nhà thơ Trần Đăng Khoa đã dùng chỗ ngắt giọng (được ghi lại bằng dấu gạch ngang) và đối chọi (giữa quả dừa với tàu dừa) để tạo nên một hình thức so sánh có âm điệu nhịp nhàng. Cách so sánh thứ nhất vừa đúng, vừa lạ: những quả dừa có khác gì đàn lợn con này lại nằm trên cao. Cách so sánh thứ hai cũng thật đẹp và lạ: tàu dừa mà thành chiếc lược, mây xanh mà thành suối tóc thì thật là kỳ diệu và thơ mộng.

Thân dừa bạc phéch tháng năm

Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao

Đêm hè hoa nở cùng sao

Tàu dừa – chiếc lược chải vào mây xanh

[9, tr 88]

2.1.3. So sánh bậc hơn – kém

So sánh bậc hơn - kém (so sánh không ngang bằng) là so sánh các đối tượng không tương đương nhau về phương diện so sánh. [11]

Các từ chỉ quan hệ so sánh bậc hơn kém thường được sử dụng gồm: *không bằng, chẳng bằng, hơn, kém, thua ...*

So với kiểu so sánh ngang bằng thì so sánh bậc hơn – kém có số lần xuất hiện ít hơn (18 lần xuất hiện, chiếm 6,5% tổng số so sánh tu từ). Tuy vậy, giá trị biểu đạt của các hình ảnh so sánh bậc hơn – kém chúng ta không thể không đề cập đến. Ví dụ trong bài thơ “Bầm ơi”, Tố Hữu đã rất thành công khi sử dụng kiểu so sánh này.

*Con đi trăm núi ngàn khe
Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm
Con đi đánh giặc mười năm
Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi*

[9, tr 130]

Tác giả đã không quá bận tâm đến sự vắng mặt của yếu tố phương diện so sánh mà tập trung xây dựng hình ảnh so sánh với cấu trúc cơ bản gồm ba yếu tố đó là: đối tượng được so sánh “con”, từ chỉ quan hệ so sánh “chưa bằng” và đối tượng dùng làm chuẩn để so sánh “bầm”. Với cách so sánh trên tác giả đã bộc lộ rõ nét tình cảm yêu thương của anh chiến sĩ dành cho người mẹ kính yêu của mình. Dù có đi xa mãi, đến chân trời góc bể thì anh vẫn luôn nhớ tới người mẹ kính yêu với nỗi lòng tái tê, với sự khó nhọc của tuổi sáu mươi... Chính sự so sánh độc đáo này giúp cho bài thơ luôn sống mãi trong tâm trí của độc giả và “Bầm ơi” trở thành một trong những bài thơ đặc sắc nhất viết về người mẹ công dân, người mẹ của đất nước Việt Nam.

2.1.4. So sánh bậc cao nhất (bậc tuyệt đối)

So sánh bậc cao nhất (so sánh bậc tuyệt đối) là so sánh dùng để khẳng định một việc gì đó theo cách nhìn nhận, cách đánh giá riêng của người so sánh. [11]

Kiểu so sánh này xuất hiện 18 lần trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học (bằng số lượng của so sánh bậc hơn – kém), chiếm 6,5% tổng số so sánh tu từ. Chẳng hạn như trong truyện dân gian Ê-ti-ô-pi-a có so sánh bậc nhất sau:

Đất Ê-ti-ô-pi-a đối với chúng tôi là thiêng liêng, cao quý nhất.

[9, tr 85]

Đây là câu mà viên quan nói với những người khách du lịch. Câu nói này được thể hiện bởi kiểu so sánh bậc nhất, là lời khẳng định cho tấm lòng của mọi người dân Ê-ti-ô-pi-a với mảnh đất quê hương. Đối với họ không có gì là thiêng liêng và cao quý hơn mảnh đất này.

Từ ba kiểu so sánh tu từ tìm hiểu được trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, chúng tôi đã chứng minh giá trị đặc sắc của nó.

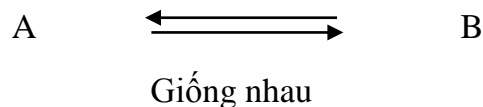
2.2. Biện pháp tu từ ẩn dụ

2.2.1. Khái niệm

Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự vật diễn đạt. [10, tr 68]

Cấu tạo đầy đủ của biện pháp tu từ ẩn dụ được mô tả tổng quát như sau:

Liên tưởng tương đồng



Trong đó: A là đối tượng được biểu thị ẩn giấu.

B là đối tượng dùng để biểu thị.

Nghiên cứu các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, chúng tôi đã xác định được ẩn dụ tu từ xuất hiện 49 lần và tạm chia biện pháp tu từ này thành ba kiểu. Số lượng và giá trị biểu đạt của từng kiểu ẩn dụ được trình bày trong phần dưới đây:

2.2.2. Ẩn dụ phẩm chất, hành động

Ẩn dụ phẩm chất, hành động là kiểu ẩn dụ được hình thành trên cơ sở mối tương đồng về phẩm chất, hành động giữa các đối tượng. [11]

Trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, kiểu ẩn dụ này được các tác giả sử dụng tương đối nhiều với 23 lần xuất hiện, chiếm 47% ẩn dụ tu từ. Chẳng hạn như trong sách Tiếng Việt 1 có bài ca dao sau:

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi, ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.*

[9, tr 129]

Hình ảnh con cò là ẩn dụ để biểu thị cho người phụ nữ Việt Nam cần cù, nhẫn nại, chịu thương, chịu khó. Đặc biệt có một đức tính vô cùng trân trọng đó là thương con, lo lắng cho con ngay cả khi sắp lìa đời. Bằng mối liên tưởng về nét tương đồng giữa đặc điểm, phẩm chất, hành động của các đối tượng không phải con người, các tác giả đã sáng tạo ra những ẩn dụ hình tượng độc đáo, thể hiện sự nhận thức phong phú về các đối tượng ở các phương diện khác nhau.

2.2.3. Ẩn dụ hình thức

Ẩn dụ hình thức là kiểu ẩn dụ được hình thành trên cơ sở nét tương đồng về hình thức giữa các đối tượng. [11]

Trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, kiểu ẩn dụ hình thức có số lần xuất hiện là 15, chiếm 31% tổng số ẩn dụ tu từ. So với kiểu ẩn dụ phẩm chất hành động tần số xuất hiện của kiểu ẩn dụ này thấp hơn nhiều. Chẳng hạn như:

*Con lại trở cánh buồm nói khẽ:
“Cha mượn cho con **cánh buồm** trắng nhé,
Để con đi...”*

[9, tr 140]

Bằng tài quan sát tinh tế nhà thơ Hoàng Trung Thông đã phát hiện ra nét tương đồng giữa cánh buồm với ước mơ bay bổng của con người, từ đó xây dựng hình ảnh ẩn dụ cánh buồm trắng là “*tiếng ước mơ con*”.

2.2.4. Ẩn dụ cách thức

Ẩn dụ cách thức là kiểu ẩn dụ được hình thành trên cơ sở nét tương đồng về cách thức hành động giữa các đối tượng.[11]

Tuy xuất hiện không nhiều trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học (11 lần xuất hiện, chiếm 22% tổng số ẩn dụ tu từ) nhưng ẩn dụ cách thức đã neo lại trong lòng người đọc những ấn tượng đẹp về các văn bản được chọn đưa vào sách giáo khoa bậc Tiểu học. Trong bài thơ “Mưa”, ngoài biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa thì nhà thơ Trần Đăng Khoa cũng đã sử dụng ẩn dụ cách thức, đó là:

*Bố em đi cày về
Đội sấm
Đội chớp
Đội cả trời mưa...*

[9, tr 141)

Cách thức “đội” được tác giả sử dụng đồng thời với biện pháp điệp ngữ là ẩn dụ cho hình ảnh người bố đi dưới trời mưa sấm chớp. Hình ảnh ẩn dụ làm nổi bật lên phong thái của con người trong lao động vất vả, coi thường thử thách gian nan.

2.3. Biện pháp tu từ nhân hóa

2.3.1. Khái niệm

Là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người. [10, tr 56]

Cấu tạo đầy đủ của biện pháp tu từ nhân hóa được thể hiện bằng mô hình sau:

A (x, y) \longleftrightarrow A' (x', y')

Trong đó:

A (x, y): là thuộc tính, dấu hiệu của con người.

A' (x', y'): là thuộc tính, dấu hiệu của đối tượng không phải người.

Trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, nhân hóa được phân thành hai kiểu và xuất hiện 121 lần. Sau đây chúng ta lần lượt tìm hiểu các kiểu nhân hóa:

2.3.2. Dùng những từ vốn gọi người để trò chuyện xưng hô với vật

Đây là kiểu nhân hoá được hình thành trên cơ sở dùng những từ ngữ vốn để gọi người như: anh, chị, chú, bác, cô, dì... để chỉ vật. Coi các đối tượng không phải con người như con người và tham gia đối thoại với chúng. Sử dụng các đại từ xưng hô của con người để xưng hô với chúng. [11]

Trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, kiểu nhân hoá này thường tập trung trong một số văn bản. 49 lần xuất hiện, chiếm gần 40% tổng số nhân hoá là con số không nhiều nhưng đã minh chứng cho nét độc đáo của phép nhân hóa. Ví dụ nhân hóa trong đoạn thơ sau:

*Hay nhặt lân la
Là bà chim sẻ
Có tình có nghĩa
Là mẹ chim sâu ...*

[9, tr 28]

Dựa trên cơ sở biểu hiện tính cách của các loài chim trong cuộc sống hàng ngày, tác giả dân gian đã nhận thức chính xác nét tương đồng giữa chúng với con người, sử dụng các tên gọi của con người như bà, mẹ để xưng hô với chúng, tạo cho người tiếp nhận cảm giác thật gần gũi thân quen.

2.3.3. Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để biểu thị vật

Kiểu nhân hoá này được hình thành trên cơ sở dùng những từ ngữ vốn chỉ hoạt động, tính chất của con người để biểu thị hoạt động, tính chất của đối tượng không phải con người. [11]

Các từ dùng để nhân hóa như: suy nghĩ, yêu thương, cần mẫn, lo lắng ...

Đây là kiểu nhân hóa có tần số xuất hiện cao, đối tượng nhân hoá rất đa dạng, phong phú. Trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, kiểu nhân hoá này có số lần xuất hiện là 72, chiếm 60% tổng số nhân hoá. Các đối tượng được nhân hoá phổ biến là động vật, thực vật, đồ vật và các hiện tượng tự nhiên. Trong đó, các con vật là nổi bật hơn cả, đời sống của chúng

được biểu hiện rất sinh động.

Vì mục tiêu là giáo dục học sinh Tiểu học nên các văn bản lựa chọn vào sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học chủ yếu là thể giới động vật, thực vật mang linh hồn và sức sống và tính cách của con người. Chẳng hạn như Anh Đom Đóm trong thơ Võ Quảng được nhân hóa mang đặc điểm của người tuần tra.

*Mặt trời gác núi
Bóng tối lan dần
Anh Đóm chuyên cần
Lên đèn đi gác...*

[9, tr 143)

Hay trong bài thơ “Mưa, TV 4, tập 1, tr 141”, dưới tài quan sát của nhà thơ Trần Đăng Khoa, các loài cây như cây mía, cỏ gà, bụi tre, hàng bưởi, cây dừa, ngọn mùng toi, cây lá trong trạng thái vận động khi trời sắp mưa và trong cơn mưa được nhân hoá có hành động như con người ...

3. KẾT LUẬN

So sánh, ẩn dụ, nhân hoá là các biện pháp tu từ được sử dụng phổ biến trong mọi phong cách ngôn ngữ. Trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, các biện pháp tu từ này có tần số xuất hiện tương đối lớn (442 lần xuất hiện, trong đó: biện pháp tu từ so sánh được sử dụng nhiều nhất với số lần xuất hiện là 272, chiếm 62%; biện pháp tu từ nhân hoá là 121, chiếm 27%; còn biện pháp tu từ ẩn dụ thì được sử dụng ít hơn với 49 lần xuất hiện, chiếm 11%). Qua nghiên cứu, tìm hiểu chúng tôi khẳng định rằng các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nhân hoá trong các văn bản ở sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học đa dạng về kiểu loại, phức tạp về cấu tạo. Vấn đề đặt ra là người giáo viên Tiểu học phải nhận biết cấu tạo, phân biệt kiểu loại và phân tích chỉ rõ giá trị biểu đạt của nó giúp học sinh cảm nhận được ý nghĩa, vẻ đẹp của các văn bản, góp phần đạt được mục tiêu dạy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Viện Ngôn ngữ học (1981), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ* - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2]. Đinh Trọng Lạc (1998), *99 Phương tiện và Biện pháp tu từ Tiếng Việt* - NXB Giáo dục.
- [3]. Đinh Trọng Lạc, Bùi Minh Toán (1998), *Tiếng Việt tập 2* – NXB Giáo dục.
- [4]. Lê Phương Nga (2007), *Giáo trình phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học* - NXB Giáo dục.
- [5]. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* - NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thanh (1974), *Bước đầu tìm hiểu lối so sánh trong cách nói, viết của Hồ Chủ Tịch* - Ngôn ngữ số 2.

- [7]. Đỗ Xuân Thảo, Lê Hữu Tinh (1997), *Giáo trình Tiếng Việt tập 1, 2* – NXB Giáo dục.
- [8]. Lê Thị Xuân Thủy (1999), *Bước đầu tìm hiểu các biện pháp tu từ từ vựng* - Luận văn Thạc sĩ - Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [9]. Đỗ Minh Thuyết (Chủ biên) (2010), *Tiếng Việt 1, 2, 3, 4, 5 - tập 1, 2*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [10]. Đỗ Minh Thuyết (Chủ biên) (2010), *Ngữ văn 6 – tập 2*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [11]. <http://www.kilobooks.com>

